CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Chương Dương

Ngày 15/01/2024	20,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.8%	**6.3%**	**11.3%**

DT thuần
Q4/23
409
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 97.0| 31.0%
YoY: ▼21.0| -4.9%

LN thuần
Q4/23
14.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.44| 131%
YoY: ▲ 13.6| 1007%

LN sau thuế
Q4/23
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.54| 112%
YoY: ▲ 3.04| 40.6%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
6.7%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE
2023
5.1%
YoY: +/-▲ 3.6%

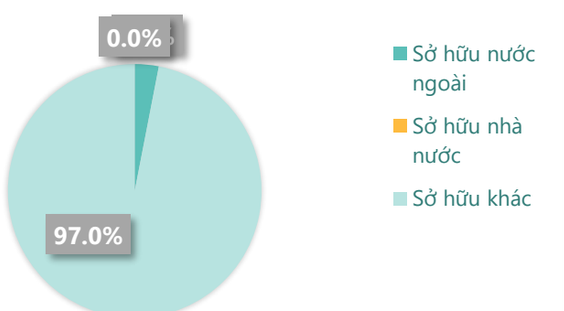
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,300 - 20,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	444
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	809,681
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.25
EPS	775
P/E	25.9

DT thuần
2023
1,242
tỷ VNĐ
YoY: ▼83.0| -6.3%

LN thuần
2023
26.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.8| 354%

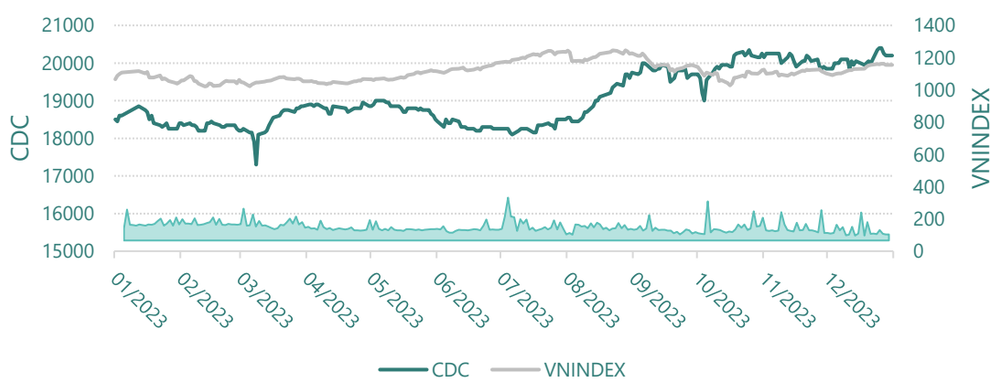
LN sau thuế
2023
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6| 216%

Cơ cấu sở hữu

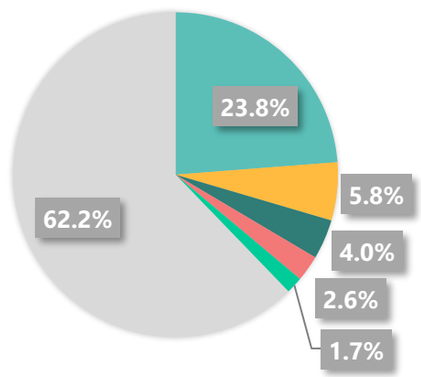


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



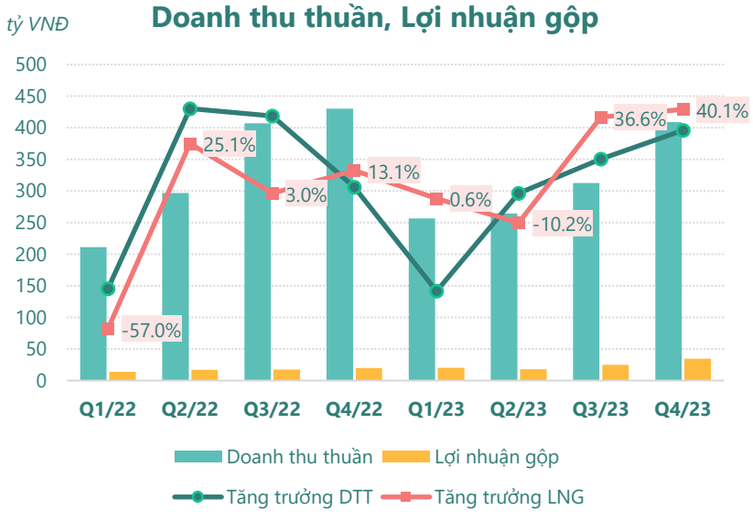
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

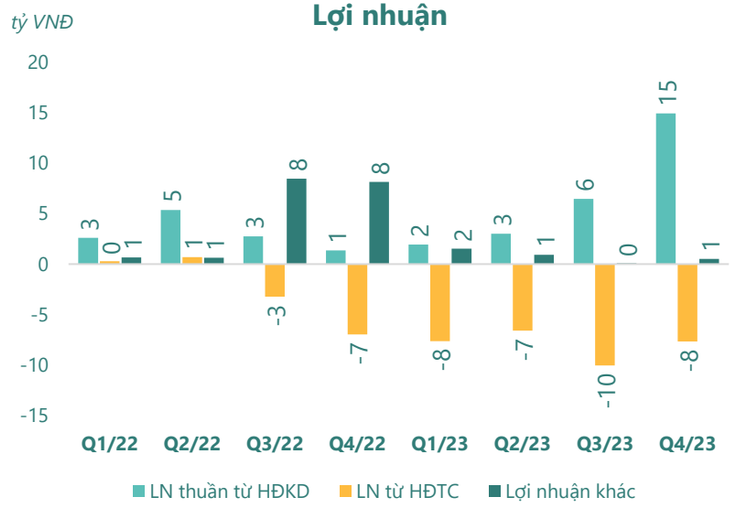
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



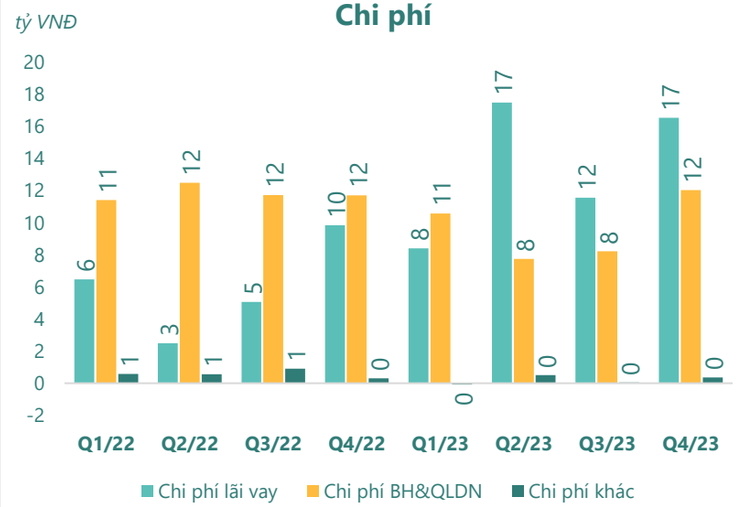
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



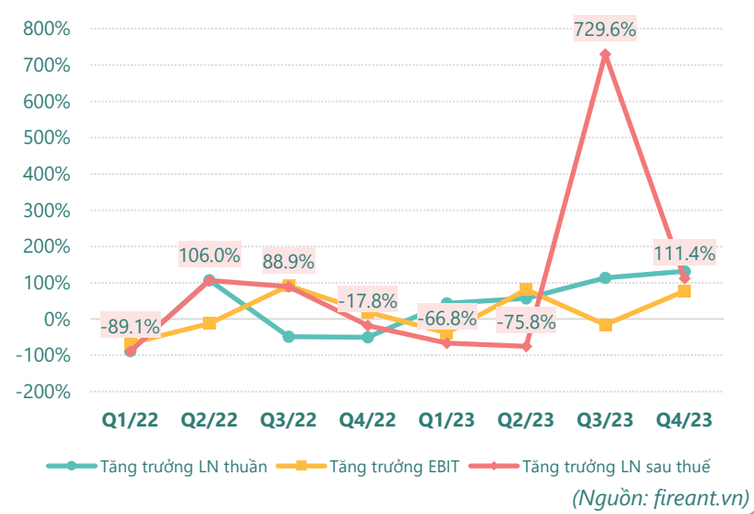
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



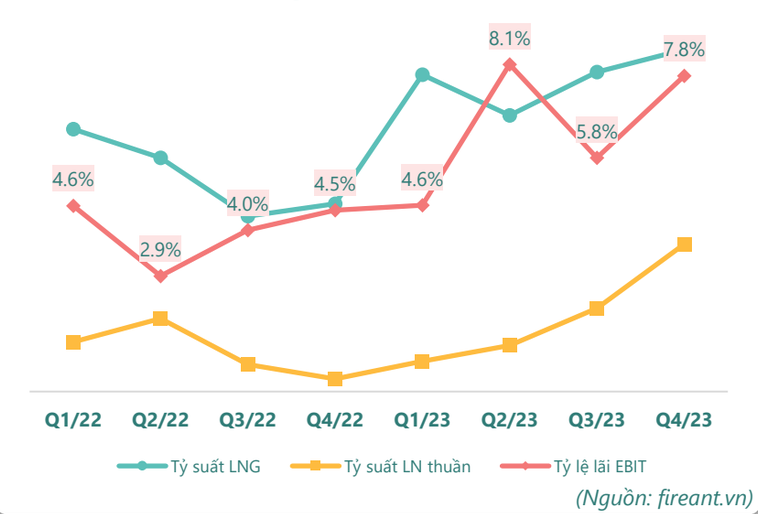
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



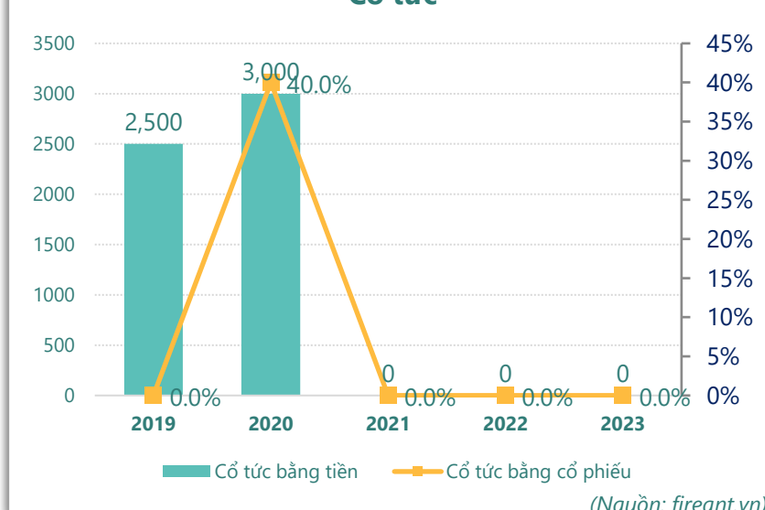
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

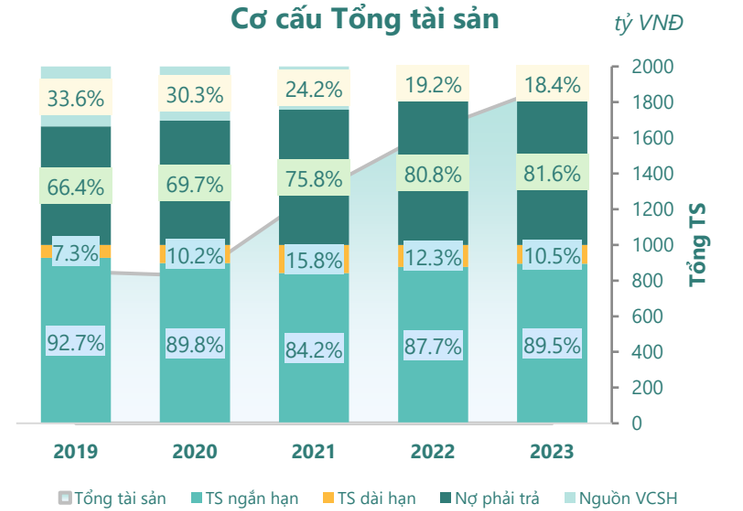
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

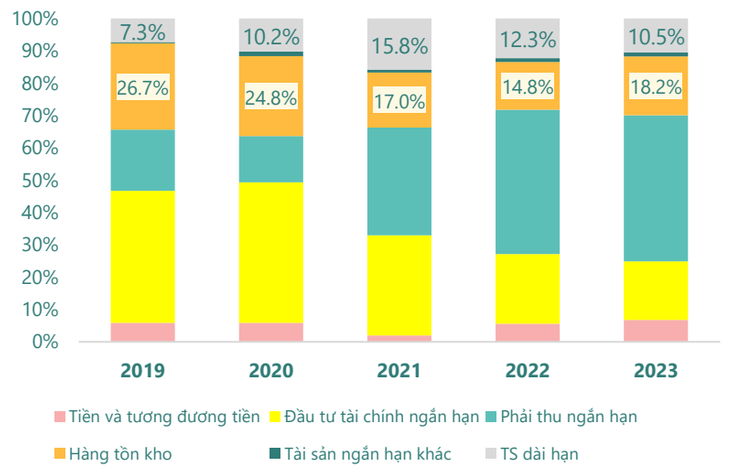
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



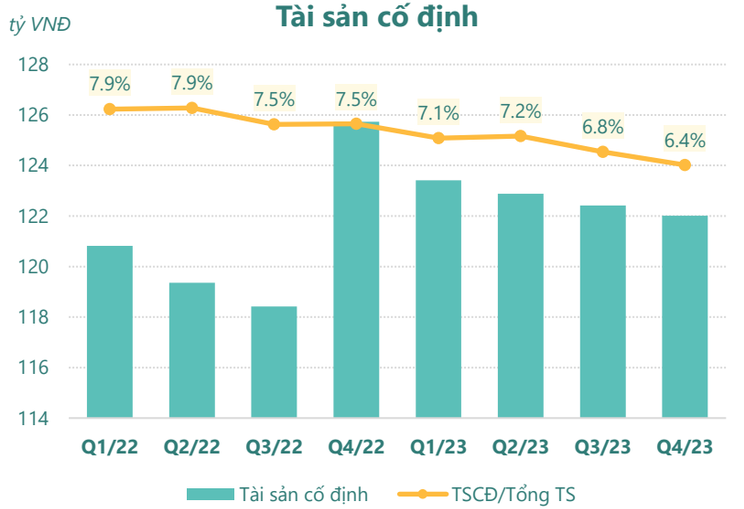
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



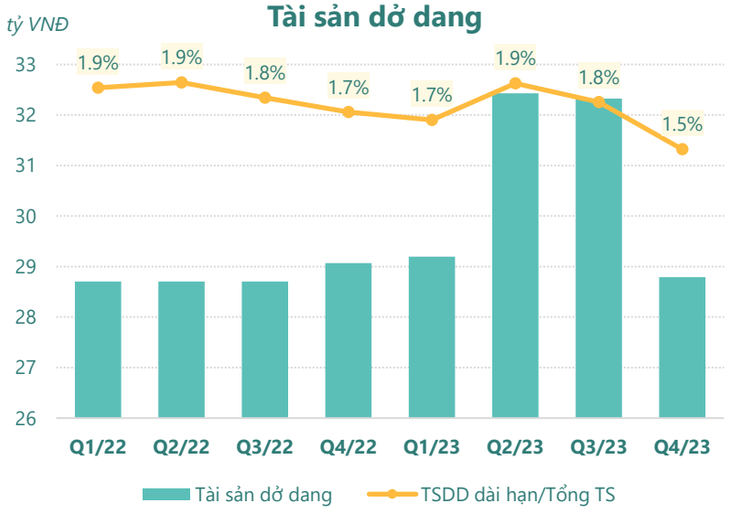
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



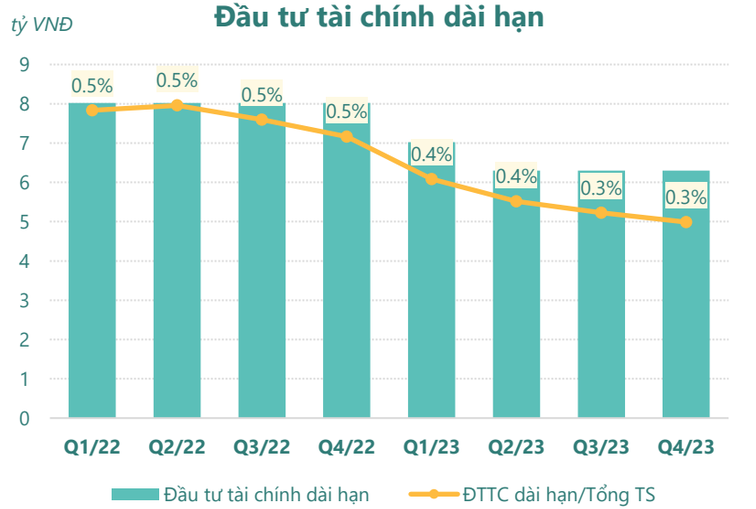
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



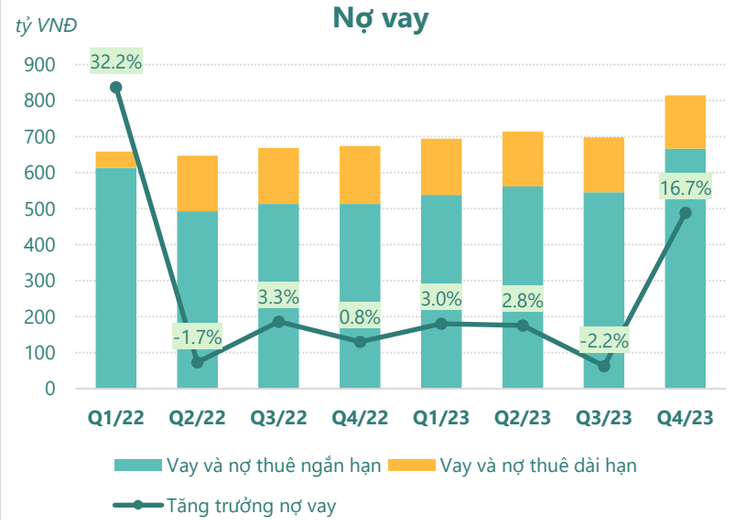
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

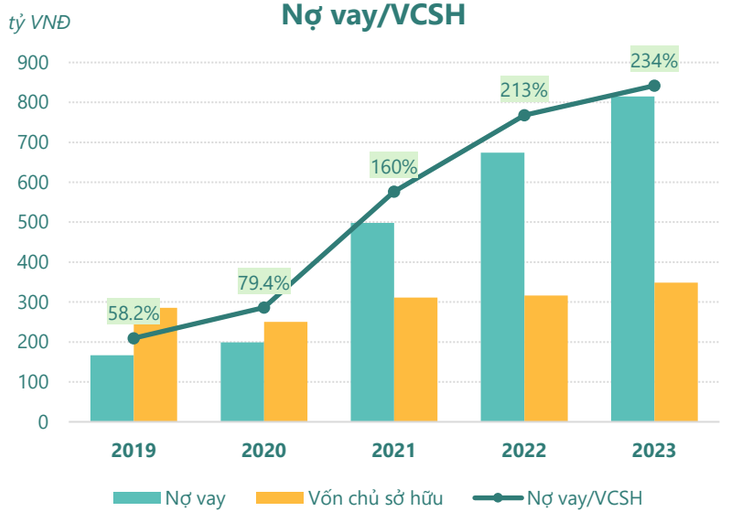
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

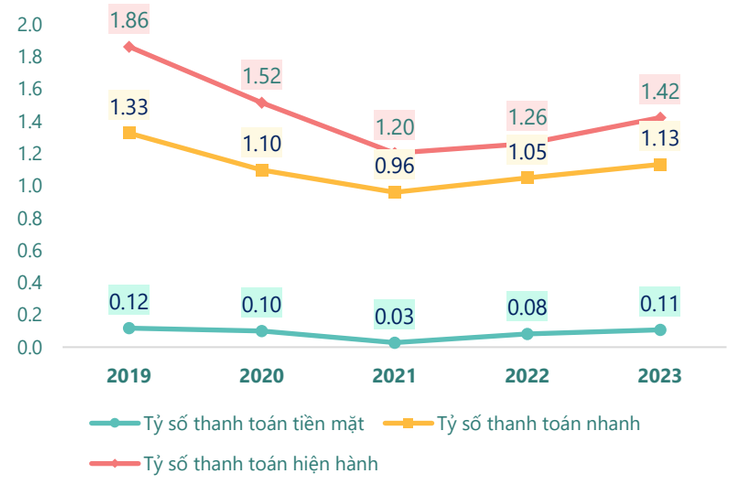
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



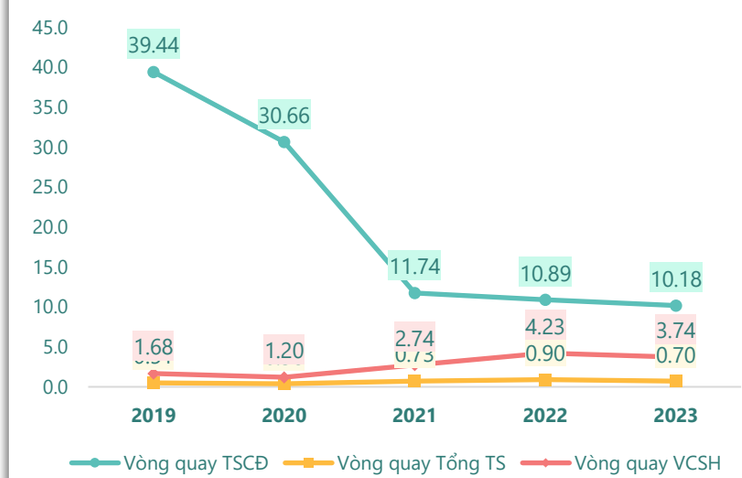
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



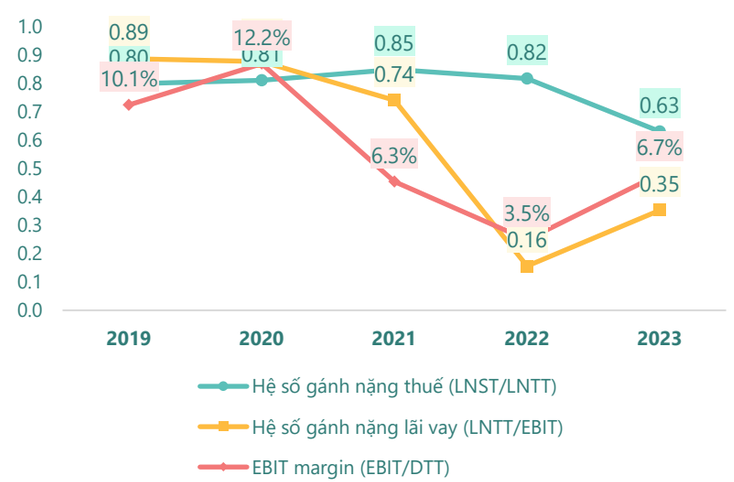
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



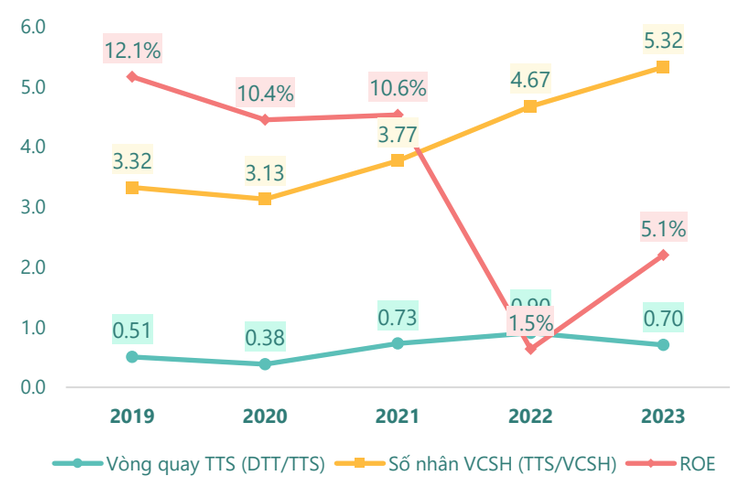
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



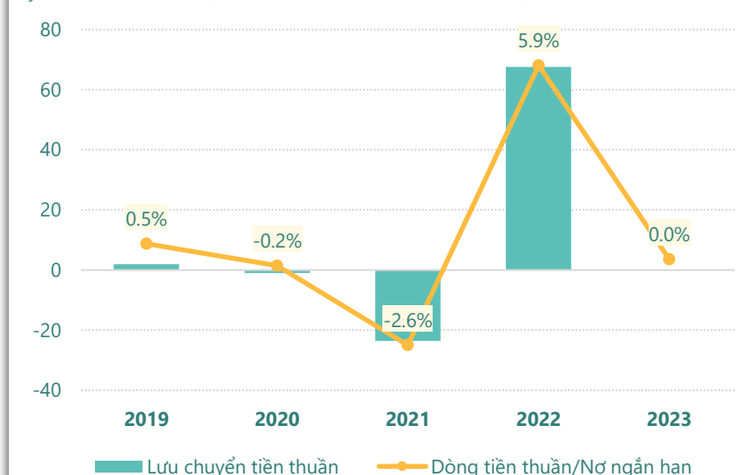
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**409**	**430**	**-4.9%**	**1,242**	**1,325**	**-6.3%**
Giá vốn hàng bán	374	410	-8.7%	1,144	1,266	-9.6%
Lợi nhuận gộp	34.7	20.0	73.4%	97.7	59.1	65.3%
Doanh thu HĐTC	10.2	4.43	130%	25.3	19.5	29.5%
Chi phí TC	17.9	11.4	56.8%	57.3	40.3	42.2%
Chi phí lãi vay	16.6	9.86	67.9%	54.0	38.9	38.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**-0.72**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.37	0.52	-29.7%	1.87	3.30	-43.3%
Chi phí QLDN	**11.7**	**11.2**	**4.3%**	**36.7**	**45.4**	**-19.1%**
LN thuần từ HĐKD	14.9	1.35	1007%	26.4	-10.4	354%
Lợi nhuận khác	**0.51**	**8.15**	**-93.7%**	**3.04**	**17.5**	**-82.7%**
LN trước thuế	15.5	9.50	62.7%	29.4	7.18	309%
Lợi nhuận sau thuế	**10.5**	**7.46**	**40.6%**	**18.5**	**5.87**	**216%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.3**	**6.41**	**60.0%**	**17.0**	**4.65**	**267%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.1	33.4	27.5	-26.6	-31.4	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.97	1.20	-54.9	-10.5	4.03	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.8	2.21	1.94	38.3	25.7	0
Tiền đầu kỳ	73.9	51.5	92.8	67.4	68.6	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.3**	**36.8**	**-25.4**	**1.21**	**-1.68**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.5	88.3	67.4	68.6	67.0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,894**	**1,644**	**15.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,695	1,442	17.5%
Tiền và tương đương tiền	128	92.8	38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	343	354	-3.1%
Phải thu ngắn hạn	856	733	16.8%
Hàng tồn kho	344	243	41.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.1	19.2	20.5%
Tài sản dài hạn	**199**	**202**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	0.64	0.74	-13.5%
Tài sản cố định	122	122	0.1%
Bất động sản đầu tư	39.2	41.0	-4.4%
Tài sản dở dang	28.8	28.8	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.30	7.02	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	**2.21**	**2.33**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,546	1,328	16.4%
Nợ ngắn hạn	**1,192**	**1,143**	**4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	666	517	28.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	218	216	0.7%
Nợ dài hạn	354	185	91.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	157	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**348**	**316**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**348**	**316**	**10.2%**
Vốn điều lệ	220	220	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)